

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST

Ngày 04 tháng 01 năm 2021

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Phiên.

Bà Nguyễn Thị Tin.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2020/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyện Thị L, sinh năm 1979.(vắng mặt)

Địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1975.(vắng mặt)

Địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyện Thị L trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn Q chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay trên cơ sở tự nguyện, khi về chung sống giữa chị và anh Q được sự nhất trí của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, cưới xong chị về nhà anh Q chung sống cùng gia đình anh Q ngay, không có thời gian ở riêng. Tuy nhiên giữa chị và anh Q

từ khi kết hôn đến nay không lên ủy ban nhân dân xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh Q tính cách không hợp nhau, không có sự chia sẻ, bất đồng trong quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Từ đó giữa hai người thường xuyên cãi nhau và xảy ra căng thẳng mà không thể giải quyết được. Chị và anh Q đã sống ly thân từ tháng 10/2018 đến nay. Nay, chị xác định tình cảm giữa chị và anh Q không còn, chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Q là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Q có 2 con chung là Nguyễn Thị Hương T, sinh năm 1997 và cháu Nguyễn Tiến T, sinh năm 2001; Hiện các cháu đều trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành và tự lo lắng được cho cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Chị và anh Q tự thỏa thuận, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị đi làm ăn xa, do tính chất công việc, chị đã có lời khai đầy đủ và tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án nên chị đề nghị được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử vụ án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Q.

Bị đơn anh anh Nguyễn Văn Q trình bày: Anh và chị L chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay trên cơ sở tự nguyện, khi về chung sống với nhau anh chị được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, cưới xong chị L về chung sống cùng anh và gia đình anh ngay, anh chị không có thời gian ở riêng. Tuy nhiên giữa anh và chị L từ khi kết hôn đến nay không lên ủy ban nhân dân xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị thì thoảng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do có những bất đồng trong quan điểm sống. Nhưng theo anh đó là những mâu thuẫn nhỏ nhất, không phải mâu thuẫn lớn. Đến tháng 9/2020 thì do chị Lan có hiểu nhầm trong cuộc sống vợ chồng nên chị L đã ra ngoài thuê nhà trọ ở riêng ở gần khu vực công ty chị L làm việc. Anh chị ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân, anh và gia đình 2 bên đã dàn xếp và nhiều lần gọi chị L về chung sống cùng anh nhưng chị L không về. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị L vẫn còn, nhưng chị L kiên quyết đề nghị Tòa án không công nhận chị L và anh là vợ chồng, anh tôn trọng ý kiến của chị L và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh và chị L có 2 con chung là cháu Nguyễn Thị Hương T, sinh năm 1997 và cháu Nguyễn Tiến T, sinh năm 2001; Hiện các cháu đều trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành và tự lo lắng được cho cuộc sống. Trong trường hợp Tòa án không công nhận chị L và anh là vợ chồng thì anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Trong trường hợp Tòa án không công nhận chị L và anh là vợ chồng, anh đồng ý với ý kiến chị L, anh chị tự thỏa thuận tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất nông nghiệp, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh đi làm ăn xa, do tính chất công việc, đồng thời anh đã có lời khai đầy đủ và tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án nên anh đề nghị được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử vụ án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh.

Tại phiên tòa, chị L và anh Q đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố nội dung vụ án, thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của chị L, anh Q; biên bản lấy lời khai của chị L, anh Q và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, 227, 228, 271, 273 BLTTDS Xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

-Kiến nghị khắc phục: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Ngụy Thị L; bị đơn là anh Nguyễn Văn Q đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị L anh Q.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Ngụy Thị L là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn Q, anh Q có nơi cư trú tại thôn N, xã Q, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngụy Thị L và anh Nguyễn Văn Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay trên cơ sở tự nguyện, khi về chung sống giữa chị và anh Q được sự nhất trí của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên giữa chị L và anh Q từ khi kết hôn đến nay không làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống của chị L anh Q: Chị L anh Q đều xác định ban đầu chung sống hạnh phúc. Chị L cho rằng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh Q tính cách không hợp nhau, không có sự chia sẻ, bất đồng trong quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Từ đó giữa hai người thường xuyên cãi nhau. Chị L và anh Q đã sống ly thân từ tháng 10/2018 đến nay. Chị xác định tình cảm giữa chị và anh Q không còn, chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Q là vợ chồng.

Về phía Anh Q cũng xác nhận quá trình chung sống giữa anh và chị L thì thoảng có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do có những bất đồng trong quan điểm sống. Đến tháng 9/2020 thì do chị L có hiểu nhầm trong cuộc sống vợ chồng nên chị L đã ra ngoài thuê nhà trọ ở riêng ở gần khu vực công ty chị L làm việc và anh chị ly thân từ đó đến nay. Anh xác định tình cảm giữa anh và chị L vẫn còn, tuy nhiên chị L kiên quyết đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị L là vợ chồng, anh tôn trọng ý kiến của chị L và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, ông Đỗ Ngọc D - cán bộ tư pháp xã Quỳnh Sơn và ông Phạm Văn L- trưởng thôn Ngọc Sơn; Ông D cho biết: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 1997 đến nay thì giữa chị Ngụy Thị L và anh Nguyễn Văn Q không đăng ký kết hôn; ông L cho biết: Chị L anh Q chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1997, ban đầu vẫn thấy hòa thuận hạnh phúc, nhưng cách đây khoảng 4 tháng thì địa phương có thấy chị L anh Q phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể địa phương không nắm rõ. Chỉ biết khoảng 4 tháng nay thì chị L không về địa phương sinh sống cùng anh Q nữa mà đi thuê nhà trọ ở chỗ khác sinh sống. Nay, chị L đề nghị Tòa án không công nhận chị L và anh Q là vợ chồng thì địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, chứng tỏ hôn nhân giữa chị L và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị L và anh Q chung sống với nhau không đăng ký kết hôn Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình xử không công nhận chị L và anh Q là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Chị L và anh Q có 2 con chung là Nguyễn Thị Hương T, sinh năm 1997 và cháu Nguyễn Tiến T, sinh năm 2001; Hiện các cháu đều trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành và tự lo lắng được cho cuộc sống. Chị L, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Chị L, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[4] Về án phí: Chị Ngụy Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228; Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2018/0004392 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận chị L đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã Q, huyện Y;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Anh